BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Đây là khoản ứng trước tiền mua đất của Công ty Cổ phần Tài Phước theo Hợp đồng ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các lô đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng.

(**) Tại ngày 30/06/2025, mỗi khoản khách hàng khác trả tiền trước có số dư nhỏ hơn 10% tổng số người mua trả tiền trước ngắn hạn.

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.020.622.211	1.712.314.276	23.591.620.649	22.169.613.084	2.752.439.504	2.022.124.004
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	107.772.876	107.772.876	8.697.906	8.697.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.286.747.886	17.566.351.889	9.676.541.513	2.192.226	4.399.129.736
Thuế thu nhập cá nhân	-	116.936.427	1.544.255.654	1.763.323.334	-	336.004.107
Thuế tài nguyên	22.903.500	959.306.009	7.469.498.564	6.423.652.210	109.574.405	130.560
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.643.074.430	4.640.067.487	64.237.390	-	67.244.333
Các loại thuế khác	-	361.698.326	2.099.026.220	1.746.876.444	-	9.548.550
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	12.918.315	12.918.315	1.526.900	-
Cộng	**1.045.052.611**	**20.080.077.354**	**57.031.511.654**	**41.964.935.166**	**2.874.430.941**	**6.842.879.196**

(Xem tiếp trang sau)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
Ký ngày: 12/3/2026 16:41:35

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trích trước chi phí mua nguyên vật liệu	1.645.323.679	1.996.107.255
Trích trước phí hoàn nguyên môi trường	1.396.578.873	1.388.806.279
Trích trước chi phí đập đá Đại Lào	372.807.654	-
Các khoản trích trước khác	169.110.118	128.713.980
Cộng	**3.583.820.324**	**3.513.627.514**

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	693.861.864	536.069.743
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.716.794.759	667.978.853
Cộng	**2.410.656.623**	**1.204.048.596**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay từ các bên liên quan	-	-	41.000.000.000	56.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	55.124.350.528	55.124.350.528	55.124.350.528	39.672.458.152	39.672.458.152	39.672.458.152
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	-	7.245.709.270	7.245.709.270	7.245.709.270
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	12.000.000.000	12.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	**67.124.350.528**	**67.124.350.528**	**102.124.350.528**	**108.918.167.422**	**73.918.167.422**	**73.918.167.422**
Dài hạn:						
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21.000.000.000	21.000.000.000	-	6.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Tổng cộng	**88.124.350.528**	**88.124.350.528**	**102.124.350.528**	**114.918.167.422**	**100.918.167.422**	**100.918.167.422**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	100.000 000.000 VND.
Thời hạn vay:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 07 tháng.
Lãi suất:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 5,3%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	95.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	60 tháng.
Lãi suất:	9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.
Mục đích vay:	Hoàn vốn tự có đối với các chi phí mà Tập đoàn đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.
Tài sản đảm bảo bao gồm:	Các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.8 và 4.9. Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8. Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8. Phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng tại các kho được mô tả trong Bảng Tổng hợp tồn kho thời điểm ngày 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2023/590344/HĐBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 93.976.595.309 VND.

Toàn bộ Khoản phải thu của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng theo Bảng tổng hợp phải thu khách hàng (TK 131) đến thời điểm 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2023/590344/HĐBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 78.254.256.396 VND.

4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	735.833.236	25.465.752

4.18. Phải trả người lao động

Là khoản phải trả công nhân viên bao gồm lương tháng 06 và các khoảng thưởng của năm 2025.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	200.000.000.000	293.769.438.455	102.283.196.478	4.514.594.174	600.567.229.107
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	46.994.375.052	72.459.615	47.066.834.667
Chia cổ tức	-	-	(30.000.000.000)	(176.700.000)	(30.176.700.000)
Tại ngày 30/06/2024	200.000.000.000	293.769.438.455	119.277.571.530	4.410.353.789	617.457.363.774
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu thưởng trong năm trước	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	-	-
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	35.461.687.592	87.698.269	35.549.385.861
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.127.733.871	(1.127.733.871)	-	-
Chia cổ tức	-	-	(40.000.000.000)	-	(40.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	400.000.000.000	94.897.172.326	113.611.525.251	4.498.052.058	613.006.749.635
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	78.104.598.704	97.902.173	78.202.500.877
Chia cổ tức	-	-	(10.000.000.000)	(159.030 000)	(10.159.030.000)
Tại ngày 30/06/2025	**400.000.000.000**	**94.897.172.326**	**181.716.123.955**	**4.436.924.231**	**681.050.220.512**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19.2.Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	259.603.440.000	259.603.440.000
Các cổ đông khác	140.396.560.000	140.396.560.000
Cộng	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**

4.19.3.Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.19.4.Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	78.104.598.704	46.994.375.052
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	78.104.598.704	46.994.375.052
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	**1.953**	**1.175**

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
USD	7.886,52	12.438,33

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán bentonite và doanh thu khác	2.245.735.802	1.976.521.112
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	16.513.634.891	17.195.720.655
Doanh thu gạch	43.543.531.085	37.232.764.058
Doanh thu cao lanh	8.122.460.396	7.322.664.084
Doanh thu bê tông	542.975.224.846	352.192.597.277
Doanh thu điện năng lượng mặt trời	1.212.966.437	3.450.000.531
Tổng cộng	**614.613.553.457**	**419.370.267.717**
Trong đó, doanh thu bán hàng cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8	4.600.247.567	5.518.786.970

Nguyên nhân doanh thu kỳ này tăng so với kỳ trước được thuyết minh tại Mục 1.5.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán bentonite và giá vốn khác	928.870.546	966.033.571
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	13.218.656.514	12.002.502.113
Giá vốn gạch	34.144.780.126	23.621.358.874
Giá vốn cao lanh	5.664.162.973	4.675.908.076
Giá vốn bê tông	395.312.477.730	276.811.114.780
Giá vốn điện năng lượng mặt trời	732.266.418	732.266.418
Cộng	**450.001.214.307**	**318.809.183.832**

Nguyên nhân giá vốn kỳ này tăng so với kỳ trước là do doanh thu tăng như được thuyết minh tại Mục 1.5.

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	154.494.488	258.696.677
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.646.225	69.459.216
Cộng	**180.140.713**	**328.155.893**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay từ bên liên quan - Xem thêm Mục 8	845.558.905	331.582.192
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.355.016.011	1.794.463.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.813.158	197.590.418
Chi phí tài chính khác	-	1.446.916
Cộng	**2.202.388.074**	**2.325.083.410**

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	192.538.315	140.752.718
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	633.669.863	691.679.130
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	198.099.997	217.701.893
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.720.450	14.766.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.655.385	94.073.800
Chi phí quà tặng khách hàng	1.372.896.449	1.714.227.452
Chi phí bằng tiền khác	485.730.608	273.048.751
Cộng	**3.096.311.067**	**3.146.250.410**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	55.713.880.451	33.932.267.569
Hoàn nhập quỹ lương	(4.324.411.020)	(12.087.883.680)
Chi phí vật liệu quản lý	752.343.167	1.234.384.760
Chi phí đồ dùng văn phòng	940.471.102	497.132.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.712.702.226	3.673.052.685
Thuế, phí và lệ phí	967.888.641	993.890.580
Chi phí dự phòng	832.525.239	(364.172.859)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.140.574.251	1.413.443.019
Chi phí bằng tiền khác	5.562.558.301	5.851.747.700
Cộng	**64.298.532.358**	**35.143.861.911**

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với kỳ trước chủ yếu là tăng chi phí nhân viên, do quỹ tiền lương được trích theo doanh thu của Tập đoàn. Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến tiền lương tăng làm cho chi phí nhân viên cũng tăng theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	82.323.231	76.376.942
Nhập kho lại nguyên vật liệu do kiểm kê	-	10.588.908
Xử lý công nợ	3.822.077	24.692.800
Thu nhập khác	76.666.666	78.931.683
Cộng	**162.811.974**	**190.590.333**

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản ủng hộ	163.000.000	36.000.000
Hỗ trợ đền bù	66.000.000	-
Các khoản bị phạt	30.318.513	359.711.892
Các khoản chi phí khác	40.256.543	324.417.384
Cộng	**299.575.056**	**720.129.276**

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	243.782.114.575	189.955.453.919
Chi phí nhân công	113.957.970.750	67.882.530.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.416.716.406	36.645.408.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.374.026.915	37.426.029.280
Chi phí khác bằng tiền	29.769.362.429	14.504.204.455
Cộng	**518.300.191.075**	**346.413.626.959**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	95.058.485.282	59.744.505.104
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	388.938.995	1.261.475.842
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(12.312.472.510)	(18.728.648.930)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	83.134.951.767	42.277.332.016
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	16.626.990.353	8.455.466.403
Cộng: Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	939.361.536	2.842.977.469
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	**17.566.351.889**	**11.298.443.872**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Lãi chưa thực hiện trong tài sản cố định VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	(1.701.936.760)	-	(1.701.936.760)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm trước	1.379.226.565	-	1.379.226.565
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng sau năm trước	293.628.119	3.616.324	297.244.443
Tại ngày 01/01/2025	(29.082.076)	3.616.324	(25.465.752)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm nay	(756.025.732)	45.658.248	(710.367.484)
Tại ngày 30/06/2025	**(785.107.808)**	**49.274.572**	**(735.833.236)**

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	96.124.350.528	36.343.801.981

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(108.918.167.422)	(38.978.988.915)

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Điện năng lượng mặt trời.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Kinh doanh betonite và kinh doanh khác VND	Sản xuất kinh doanh gốm sứ chịu lửa VND	Sản suất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	29.496.366.898	16.526.834.891	55.745.481.285	8.122.460.396	608.500.992.010	1.212.966.437	(104.991.548.460)	614.613.553.457
GVHB	15.140.532.732	13.231.856.514	42.996.535.801	5.664.162.973	473.833.439.370	732.266.418	(101.597.579.501)	450.001.214.307
Lãi gộp	**14.355.834.166**	**3.294.978.377**	**12.748.945.484**	**2.458.297.423**	**134.667.552.640**	**480.700.019**	**(3.393.968.959)**	**164.612.339.150**
Chi phí bán hàng	1.378.845.176	831.769.860	818.073	251.601.278	384.771.356	-	248.505.324	3.096.311.067
Chi phí QLDN	1.266.115.927	2.581.677.274	4.434.084.894	1.416.896.824	54.791.735.096	56.224.532	(248.202.189)	64.298.532.358
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	**11.710.873.063**	**(118.468.757)**	**8.314.042.517**	**789.799.321**	**79.491.046.188**	**424.475.487**	**(3.394.272.094)**	**97.217.495.725**
Doanh thu tài chính	34.934.650.139	17.788.298	731.223.636	2.316.759	11.941.361	68.167	(35.517.847.647)	180.140.713
Chi phí tài chính	2.933.436.400	201.051	-	1.368.476	-	-	(732.617.853)	2.202.388.074
Lợi nhuận HĐ tài chính	**32.001.213.739**	**17.587.247**	**731.223.636**	**948.283**	**11.941.361**	**68.167**	**(34.785.229.794)**	**(2.022.247.361)**
Thu nhập khác	76.680.416	-	54.545.454	933.516	188.307.323	213.726	(157.868.461)	162.811.974
Chi phí khác	248.623.853	-	1.465.200	100	49.341.838	144.065	-	299.575.056
Lợi nhuận khác	**(171.943.437)**	**-**	**53.080.254**	**933.416**	**138.965.485**	**69.661**	**(157.868.461)**	**(136.763.082)**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**43.540.143.365**	**(100.881.510)**	**9.098.346.407**	**791.681.020**	**79.641.953.034**	**424.613.315**	**(38.337.370.349)**	**95.058.485.282**
Chi phí thuế TNDN hiện hành								17.566.351.889
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								(710.367.484)
Lợi nhuận sau thuế								**78.202.500.877**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh bentonite và kinh doanh khác Tại ngày 30/06/2025 VND	Sản xuất kinh doanh gốm sứ chịu lửa Tại ngày 30/06/2025 VND	Sản xuất gạch Tại ngày 30/06/2025 VND	Khai thác và chế biến cao lanh Tại ngày 30/06/2025 VND	Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực Tại ngày 30/06/2025 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 30/06/2025 VND	Loại trừ Tại ngày 30/06/2025 VND	Tổng cộng Tại ngày 30/06/2025 VND
Tài sản của bộ phận	47.672.010.893	26.710.660.865	90.095.814.181	13.127.515.732	983.458.946.652	1.960.395.645	(249.108.993.688)	913.916.350.280
Tài sản không phân bổ	735.833.236	-	-	-	-	-	-	735.833.236
Tổng tài sản	**48.407.844.129**	**6.710.660.865**	**90.095.814.181**	**13.127.515.732**	**983.458.946.652**	**1.960.395.645**	**(249.108.993.688)**	**914.652.183.516**
Nợ phải trả của bộ phận	15.230.039.922	8.533.401.963	28.783.406.051	4.193.919.764	314.191.047.091	626.298.395	(137.956.150.182)	233.601.963.004

	Kinh doanh bentonite và kinh doanh khác Kỳ này VND	Sản xuất kinh doanh gốm sứ chịu lửa Kỳ này VND	Sản xuất gạch Kỳ này VND	Khái thác và chế biến cao lanh Kỳ này VND	Khái thác đá và sản xuất bê tông chịu lực Kỳ này VND	Điện năng lượng mặt trời Kỳ này VND	Loại trừ Kỳ này VND	Tổng cộng Kỳ này VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	-	-	6.272.856.692	-	80.992.802.029	-	-	87.265.658.721
Chi phí khấu hao trong kỳ	1.612.148.004	343.717.337	1.279.804.002	208.238.706	36.972.808.357	-	-	40.416.716.406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Kinh doanh bentonite và kinh doanh khác VND	Sản xuất kinh doanh gốm sứ chịu lửa VND	Sản xuất gạch VND	Khai thác và chế biến cao lanh VND	Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực VND	Điện năng lượng mặt trời VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	10.008.073.768	17.195.720.655	48.560.903.928	7.322.664.084	358.731.858.937	3.450.000.531	(25.898.954.186)	419.370.267.717
GVHB	8.917.158.272	12.002.502.113	34.597.365.894	4.675.908.076	290.679.070.071	732.266.418	(32.795.087.012)	318.809.183.832
Lãi gộp	**1.090.915.496**	**5.193.218.542**	**13.963.538.034**	**2.646.756.008**	**68.052.788.866**	**2.717.734.113**	**6.896.132.826**	**100.561.083.885**
Chi phí bán hàng	88.048.702	909.381.023	1.702.007	146.901.468	285.989.758	-	1.714.227.452	3.146.250.410
Chi phí QLDN	1.046.554.773	2.152.582.022	4.055.476.635	994.495.847	28.458.527.384	231.497.219	(1.795.271.969)	35.143.861.911
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	**(20.099.842.226)**	**2.131.255.497**	**28.459.403.398**	**1.505.358.693**	**40.811.381.965**	**2.486.236.894**	**6.977.177.343**	**62.270.971.564**
Doanh thu tài chính	4.543.107.203	-	796.432.307	11.441.120	6.590.999	303.177	(5 029.718.913)	328.155.893
Chi phí tài chính	3.114.383.034	15.419.055	-	3.572.042	-	-	(808.290.721)	2.325.083.410
Lợi nhuận HĐ tài chính	**1.428.724.169**	**(15.419.055)**	**796.432.307**	**7.869.078**	**6.590.999**	**303.177**	**(4.221.428.192)**	**-1.996.927.517**
Thu nhập khác	81.681	800	810	-	172.682.511	5.617.096	12.207.435	190.590.333
Chi phí khác	361.111.804	628	15.785.838	266.695	340.622.028	2.342.283	-	720.129.276
Lợi nhuận khác	**(361.030.123)**	**172**	**(15.785.028)**	**(266.695)**	**(167.939.517)**	**3.274.813**	**12.207.435**	**-529.538.943**
Tổng lợi nhuận trước thuế	**31.023.482.616**	**2.115.836.614**	**(17.786.952.230)**	**1.512.961.076**	**39.137.632.297**	**2.489.814.884**	**1.251.729.847**	**59.744.505.104**
Chi phí thuế TNDN hiện hành								11.298.443.872
Chi phí thuế TNDN hoãn lại								1.379.226.565
Lợi nhuận sau thuế								**47.066.834.667**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh bentonite và kinh doanh khác Tại ngày 01/01/2025 VND	Sản xuất kinh doanh gốm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2025 VND	Sản xuất gạch Tại ngày 01/01/2025 VND	Khai thác và chế biến cao lanh Tại ngày 01/01/2025 VND	Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực Tại ngày 01/01/2025 VND	Điện năng lượng mặt trời Tại ngày 01/01/2025 VND	Loại trừ Tại ngày 01/01/2025 VND	Tổng cộng Tại ngày 01/01/2025 VND
Tài sản của bộ phận	81.202.222.906	34.377.007.914	43.026.017.402	18.921.429.169	825.318.299.541	5.379.566.325	(194.297.388.686)	813.927.154.571
Tài sản không phân bổ	25.465.752	-	-	-	-	-	-	25.465.752
Tổng tài sản	**81.227.688.658**	**34.377.007.914**	**43.026.017.402**	**18.921.429.169**	**825.318.299.541**	**5.379.566.325**	**(194.297.388.686)**	**813.952.620.323**
Nợ phải trả của bộ phận	23.832.605.709	10.089.547.377	12.628.005.383	5.553.381.973	242.228.413.383	1.578.886.372	(94.964.969.509)	200.945.870.688

	Kinh doanh bentonite và kinh doanh khác Kỳ này VND	Gốm sứ chịu lửa Kỳ này VND	Gạch Kỳ này VND	Cao lanh Kỳ này VND	Đá, bê tông Kỳ này VND	Điện năng lượng mặt trời Kỳ này VND	Loại trừ Kỳ này VND	Tổng cộng Kỳ này VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	-	-	1.119.670.861	-	60.095.266.478	-	-	61.214.937.339
Chi phí khấu hao trong kỳ	3.509.620.419	368.254.335	927.545.535	213.991.494	31.625.997.008	-	-	36.645.408.791

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ sau cùng
2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con
6. Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Công ty con
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40 (*)	Công ty cùng tập đoàn
8. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ	Nhân sự quản lý chủ chốt

(*) Công ty này đã không còn là bên liên quan kể từ ngày 07/03/2025. Do đó, thông tin về bên liên quan này trong báo cáo được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 07/03/2025.

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	2.952.898.498	1.302.535.622
Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40	-	87.750.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.2	**2.952.898.498**	**1.390.285.622**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tạm ứng:		
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến (a)	8.440.000.000	8.440.000.000
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng (b)	5.442.196.000	5.442.196.000
Ông Lê Cao Quang – Tổng Giám đốc (c)	4.651.150.000	4.784.400.000
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con (d)	2.590.662.000	2.908.379.000
Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng Giám đốc (e)	1.275.090.000	1.315.090.000
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT (f)	800.000.000	-
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc (g)	460.000.000	460.000.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.4	**23.659.098.000**	**23.350.065.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(a) Đây là khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 35, Tờ bản đồ số 34 và Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 35, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 16.000 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 21 tháng 07 năm 2023.

(b) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gần Reo, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m^2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.100 m^2 theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m^2 theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m^2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m^2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m^2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m^2 theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m^2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m^2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m^2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

+ Khoản tạm ứng liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất chưa hoàn lại khác.

(c) Đây là khoản tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Tổng giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

+ Quyền sử dụng đất tại phường 3 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 838 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 20 tháng 03 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 61, Tờ bản đồ số 05, thôn 02, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 10 năm 2024.

(d) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:

+ Quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901,4 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 15 tháng 03 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 225, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 04 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 335, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.407 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 336, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 227, Tờ bản đồ số 12, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 06 tháng 05 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 226, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810,5 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 17 tháng 05 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 313, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.720 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.740,7 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 239, Tờ bản đồ số 12, thôn Kinh Tế Mới, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222,9 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 07 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751,6 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 12 tháng 07 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876,3 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704,9 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 181, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.131,1 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 01 năm 2025.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 416, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.165,9 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 01 năm 2025.

+ Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 417, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.906,8 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 01 năm 2025.

(e) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m^2 theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(f) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT liên quan đến việc tạm ứng để phục vụ mục đích kinh doanh.

(g) Đây là khoản phải thu từ ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.990 m^2, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

Các khoản tạm ứng đặt cọc mua đất nêu trên đã được Hội đồng quản trị Tập đoàn phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	4.445.108.500	5.975.601.330
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	543.320.000	-
Cộng – Xem thêm Mục 5.1	**4.988.428.500**	**5.975.601.330**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 4.20	*4.600.247.567*	*5.518.786.970*
Thuế từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	*388.180.933*	*456.814.360*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua tài sản cố định:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	7.000.000.000	-
Trong đó:		
Mua tài sản cố định từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế	*6.481.481.481*	-
Thuế từ mua tài sản cố định từ các bên liên quan	*518.518.519*	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 5.4:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	845.558.905	331.582.192

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay ngắn hạn:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	41.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	6.490.086.000	19.470.258.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi tạm ứng:		
Ông Hồ Tấn Dũng – Giám đốc công ty con	4.142.300.000	10.840.000.000
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	800.000.000	3.800.000.000
Ông Lê Cao Quang – Tổng Giám đốc	-	990.000.000
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến	-	20.000.000
Cộng	**4.942.300.000**	**15.650.000.000**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua đất:		
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con	4.460.017.000	-
Ông Lê Cao Quang – Tổng Giám đốc	133.250.000	-
Cộng	**4.593.267.000**	**-**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hộ:		
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến	150.472.340	-

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ngoài ra, trong kỳ Công ty có chi trả các khoản thù lao cho bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi lợi nhuận vượt kế hoạch:		
Ông Trần Việt Thắng - Thành viên HĐQT công ty mẹ sau cùng	48.000.000	88.000.000
Ông Phan Công Ngôn - Thành viên HĐQT công ty mẹ sau cùng	42.000.000	80.000.000
Bà Ngô Thu Hương - Thành viên HĐQT công ty mẹ sau cùng	28.000.000	-
Bà Lê Huy Sáu - Trưởng Ban Kiểm soát công ty mẹ sau cùng	15.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên - Thành viên Ban Kiểm soát công ty mẹ sau cùng	5.000.000	8.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa - Thành viên Ban Kiểm soát công ty mẹ sau cùng	5.000.000	8.000.000
Cộng	**143.000.000**	**208.000.000**

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	1.036.000.000	1.314.392.636
Ông Nguyễn An Thái – Phó chủ tịch HĐQT	60.000.000	104.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	86.000.000	384.250.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	86.000.000	144.250.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	86.000.000	144.250.000
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	86.000.000	144.250.000
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	86.000.000	144.250.000
Cộng	**1.526.000.000**	**2.379.642.636**

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Cao Quang –Tổng Giám đốc	665.000.000	657.100.308
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	550.000.000	657.100.308
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	485.000.000	657.100.308
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	540.000.000	657.100.308
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng	376.284.400	658.100.308
Cộng	**2.616.284.400**	**3.286.501.540**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Phạm Hồng Hải - Trưởng Ban Kiểm soát	58.000.000	67.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	46.000.000	75.500.000
Bà Đặng Thị Hằng – Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	6.000.000
Cộng	**140.000.000**	**148.500.000**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	227.758.000	332.750.000
Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	213.400.000	236.750.000
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	-	214.750.000
Cộng	**441.158.000**	**784.250.000**

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của công ty mẹ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	60.300.300	180.900.900
Ông Lê Cao Quang – Tổng Giám đốc	57.695.400	152.993.700
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	48.212.500	121.125.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	5.106.250	61.560.000
Ông Hầu Văn Tuấn - Thành viên HĐQT	3.895.000	24652500
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	1.781.250	25.650.000
Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc	736.250	30352500
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	8.550	25.650
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	2.850	8.550
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	-	712.500
Cộng	**177.738.350**	**597.981.300**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.175	2.350
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.175	2.350

Trong năm 2024, số lượng cổ phiếu phổ thông có thay đổi do phát hành thêm từ Quỹ đầu tư phát triển nên các số liệu nêu trên được báo cáo lại để bảo đảm tính so sánh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Phê duyệt	Người lập
Lê Cao Quang	Lê Nam Đồng
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 003242 Quyển số 02...SCT/BS
Ngày 12-02-2026
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐÀ LẠT

Đỗ Xuân Thắng

RSM

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	10 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Phó chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên

Danh sách các thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức	Trưởng bộ phận
Ông Trần Quang Thục	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Quế Hương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Phạm Hồng Hải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Đặng Thị Hằng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tài chính Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Hầu Văn Huấn	Giám đốc tài chính

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Lê Cao Quang	Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Nam Đồng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5800391633 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG * TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Lê Cao Quang
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2025

RSM Việt Nam
Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147Bis Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
T +8428 3827 5026
contact.hcm@rsm.com.vn
www.rsm.global/vietnam

Số: 44 /2025/SX-RSMHCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem trang tiếp theo)

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network.
Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right.
The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

RSM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**311.061.085.428**	**252.234.300.448**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4.1	**34.589.764.503**	**50.151.450.136**
1. Tiền	111		19.589.764.503	35.151.450.136
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	15.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**204.250.132.291**	**113.241.177.053**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	98.583.197.072	78.415.414.046
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	62.458.420.310	21.389.364.854
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	67.128.376.129	36.694.995.810
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(23.919.861.220)	(23.258.597.657)
III. Hàng tồn kho	**140**	4.7	**72.221.188.634**	**88.755.002.354**
1. Hàng tồn kho	141		73.771.993.503	90.305.807.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**-**	**86.670.905**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	-	86.670.905
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**602.544.100.139**	**545.234.454.174**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.210.374.060**	**3.202.601.466**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.210.374.060	3.202.601.466
II. Tài sản cố định	**220**		**301.370.222.783**	**263.582.078.308**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	294.721.967.715	256.833.168.608
Nguyên giá	222		781.048.032.121	710.773.465.705
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(486.326.064.406)	(453.940.297.097)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	6.648.255.068	6.748.909.700
Nguyên giá	228		12.052.846.299	12.052.846.299
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.404.591.231)	(5.303.936.599)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**172.007.371.084**	**161.329.901.389**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	172.007.371.084	161.329.901.389
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**108.222.640.000**	**99.230.556.167**
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	108.222.640.000	99.230.556.167
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.733.492.212**	**17.889.316.844**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	17.733.492.212	17.889.316.844
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**913.605.185.567**	**797.468.754.622**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**286.063.799.668**	**240.845.890.399**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**208.063.799.668**	**156.845.890.399**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	58.198.148.822	32.909.330.261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	20.354.525.190	13.657.620.316
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	14.312.280.147	5.857.508.836
4. Phải trả người lao động	314		43.354.087.393	27.628.788.290
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	2.339.061.779	1.480.976.987
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.863.555.995	875.708.473
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	67.124.350.528	73.918.167.422
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
II. Nợ dài hạn	**330**		**78.000.000.000**	**84.000.000.000**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	78.000.000.000	84.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**627.541.385.899**	**556.622.864.223**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	4.18	**627.541.385.899**	**556.622.864.223**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.393.221.210	47.393.221.210
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.148.164.689	109.229.643.013
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		99.229.643.013	72.169.480.889
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.918.521.676	37.060.162.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**913.605.185.567**	**797.468.754.622**

Phê duyệt	Người lập
Lê Cao Quang	**Lê Nam Đồng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.20	511.400.433.659	375.137.904.014
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		511.400.433.659	375.137.904.014
3. Giá vốn hàng bán	11	4.21	392.542.834.236	289.587.328.388
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.857.599.423	85.550.575.626
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.22	34.894.041.275	4.589.677.030
6. Chi phí tài chính	22	4.23	2.933.237.389	3.120.922.862
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*2.931.424.231*	*2.921.885.528*
7. Chi phí bán hàng	25	4.24	3.096.311.067	3.146.250.410
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.25	54.868.615.975	28.270.754.700
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		92.853.476.267	55.602.324.684
10. Thu nhập khác	31	4.26	4.603.259.665	103.604.375
11. Chi phí khác	32	4.27	4.640.034.871	667.725.321
12. Lợi nhuận khác	40		(36.775.206)	(564.120.946)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		92.816.701.061	55.038.203.738
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.29	11.898.179.385	10.788.454.802
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		80.918.521.676	44.249.748.936

Phê duyệt	Người lập
Lê Cao Quang	Lê Nam Đồng
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**92.816.701.061**	**55.038.203.738**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.28	33.204.714.577	32.165.835.987
Các khoản dự phòng	03		661.263.563	(713.520.209)
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.762.962)	41.473.930
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(35.041.172.827)	(4.566.514.110)
Chi phí lãi vay	06		2.931.424.231	2.921.885.528
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**94.567.167.643**	**84.887.364.864**
(Tăng) các khoản phải thu	09		(29.447.127.917)	(27.803.893.175)
Giảm hàng tồn kho	10		16.533.813.720	16.567.575.490
Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46.326.132.977	(19.905.479.788)
(Tăng), giảm chi phí trả trước	12		155.824.632	500.517.335
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.721.426.970)	(3.060.282.638)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(7.738.377.847)	(10.551.184.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**117.676.006.238**	**40.634.617.972**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(122.214.651.455)	(32.321.600.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.777.777	46.296.296
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.992.083.833)	(4.990.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.728.851.095	3.226.166.245
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(110.450.106.416)**	**(34.039.137.459)**

(Xem trang tiếp theo)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.30	96.124.350.528	41.743.801.981
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.31	(108.918.167.422)	(40.378.988.915)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	4.18.1	(10.000.000.000)	(30.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(22.793.816.894)**	**(28.635.186.934)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(15.567.917.072)**	**(22.039.706.421)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50.151.450.136	63.029.302.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.231.439	(34.442.681)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	**70**	4.1	**34.589.764.503**	**40.955.153.386**

Phê duyệt	Người lập
Lê Cao Quang	**Lê Nam Đồng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 04 năm 2025 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với Mã chứng khoán là LBM.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 400.000.000.000 VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	259.603.440.000	64,90	259.603.440.000	64,90
Các cổ đông khác	140.396.560.000	35,10	140.396.560.000	35,10
Cộng	**400.000.000.000**	**100,00**	**400.000.000.000**	**100,00**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên – Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 522 (01 tháng 01 năm 2025 là: 601).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Ngành bất động sản và xây dựng phát triển hoạt động kinh doanh khả quan hơn so với 6 tháng đầu năm 2024, đồng thời, Công ty đã được cấp phép khai thác trở lại khoáng sản một số mỏ ở Lâm Đồng làm cho sản lượng tiêu thụ bê tông của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2025 tăng 22% so với kỳ trước. Ngoài ra, trong 6 tháng đầu năm, Công ty có mở rộng mỏ đá ở Ninh Thuận, dẫn đến sản lượng bán hàng tăng đáng kể. Các yếu tố này đã đưa đến kết quả là doanh thu của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2025 tăng 36% so với kỳ trước.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có các công ty con và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	Số 14, Hiệp Thành 1, xã Gia Hiệp, tỉnh Lâm Đồng.	94,39%	94,39%	94,39%
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Thôn Thuận Nam, xã Thuận An, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Số 368, ấp Phú Hợp B, xã Phú Lâm, tỉnh Đồng Nai.	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Sản xuất và kinh doanh bê tông	Khu Công nghiệp Lộc Sơn, phường B'Lao, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	100%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2025 gồm:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí Nghiệp Hiệp An	Kinh doanh ống sứ chịu nhiệt, bột Samốt, các sản phẩm sau nung và cao lanh.	Quốc Lộ 20, thôn Trung Hiệp, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng.
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Kinh doanh gạch xây dựng và ngói các loại.	Số 12 Trần Bình Trọng, xã Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Kinh doanh cao lanh	Tổ 6B, phường 3 – Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 1	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực 2	Kinh doanh bê tông thương phẩm, đá xây dựng các loại, dịch vụ vận chuyển và bơm bê tông thương phẩm.	87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Xí nghiệp cung ứng nguyên vật liệu	Vận chuyển nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2024.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	314.527.840	255.482.278
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.275.236.663	34.895.967.858
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
Cộng	**34.589.764.503**	**50.151.450.136**

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 3,1% đến 4,0%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 30/06/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	20.403.640.000	(*)	-	20.403.640.000	(*)	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	52.800.000.000	(*)	-	52.800.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	19.000.000	(*)	-	15.000.000	(*)	-
Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	30.000.000.000	(*)	-	21.011.916.167	(*)	-
Cộng	**108.222.640.000**		**-**	**99.230.556.167**		**-**

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	30.865.243.085	22.034.395.436
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Công ty TNHH Tập Đoàn Xây Dựng Delta	7.379.088.000	-
Các khách hàng khác (*)	51.536.302.932	47.578.455.555
Cộng	**98.583.197.072**	**78.415.414.046**

(*) Tại ngày 30/06/2025, mỗi khoản phải thu các khách hàng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trần Đình Trọng (*)	37.000.000.000	-
Nguyễn Viết Lương (**)	8.195.416.799	8.195.416.799
Các nhà cung cấp khác (***)	17.263.003.511	13.193.948.055
Cộng	**62.458.420.310**	**21.389.364.854**

(*) Là khoản đặt cọc để bảo đảm ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đảm bảo việc ký kết Văn bản thỏa thuận bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong trường hợp Nhà nước giải tỏa, thu hồi đất đối với các Thửa đất số 7, 4, 12, 16, 3, 5, 13, 14, 19, 2 Tờ bản đồ số 47 (2022), 47 (2021), 33 (2022), 65 (2022) tọa lạc tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 09 tháng 05 năm 2025.

(**) Là khoản trả trước chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các Thửa đất số 12, 238, 35, 27, 28, 29, 30, 31, 04, 198, 01, 05, 06, 32, 198, 50, 37, 03, 07, 10, 14, 18, 203 Tờ bản đồ số 48 (2013), 49 (2013), 61 (2013), 62 (2013) tọa lạc tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 11 năm 2019. Tuy nhiên, do chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng nên khoản trả trước không biến động giữa 2 năm.

(***) Tại ngày 30/06/2025, các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác có số dư mỗi nhà cung cấp nhỏ hơn 10% tổng trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	25.259.493.996	-	11.119.950.041	-
Phải thu người lao động là các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	18.301.852.000	-	17.992.819.000	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	8.064.969.539	-	2.001.619.815	-
Phải thu khác về ký quỹ dự án (*)	10.443.424.918	-	-	-
Phải thu khác	632.761.810	(78.067.618)	1.154.733.088	(78.067.618)
Cộng	**67.128.376.129**	**(4.503.941.484)**	**36.694.995.810**	**(4.503.941.484)**
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.210.374.060	-	3.202.601.466	-

(*) Là các khoản ký quỹ dự án mỏ cát xây dựng tại thôn Xình Tranh, thôn Phúc Thọ, tỉnh Lâm Đồng; dự án mỏ đá xây dựng tại thôn Gần Reo, Hiệp Thạnh, Lâm Đồng và dự án mỏ đá xây dựng tại thôn Tân Phú, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	24.945.949.534	5.530.029.798	21.492.507.734	2.737.851.561
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.503.941.484	-	4.503.941.484	-
Cộng	**29.449.891.018**	**5.530.029.798**	**25.996.449.218**	**2.737.851.561**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp do một số khách hàng không thể liên lạc được và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	20.647.327.963	5.530.029.798	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	17.193.886.163	2.737.851.561	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
Cộng	**29.449.891.018**	**5.530.029.798**		**25.996.449.218**	**2.737.851.561**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.926.909.444	-	71.946.753.909	-
Công cụ, dụng cụ	947.121.283	-	1.030.672.462	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.092.075.109	-	4.212.539.223	-
Thành phẩm	18.876.633.914	(835.242.862)	11.624.195.806	(835.242.862)
Hàng hóa	929.253.753	(715.562.007)	1.491.645.823	(715.562.007)
Cộng	**73.771.993.503**	**(1.550.804.869)**	**90.305.807.223**	**(1.550.804.869)**

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mua đất tại xã Liên Hiệp - Đức Trọng - Lâm Đồng	130.930.026.000	130.859.874.000
Tiền mua đất tại xã Ninh Gia - Đức Trọng - Lâm Đồng	22.178.542.000	17.718.525.000
Tiền mua đất tại Đạ Hoai - Lâm Đồng	5.653.800.000	-
Tiền mua đất tại Tân Phú - Đồng Nai	4.645.250.000	4.512.000.000
Xây dựng nhà văn phòng, bờ kè, sân bãi thuộc dự án Tân Phú	3.874.410.560	3.874.410.560
Dự án Đạ Hoai	1.119.571.121	-
Trạm trộn đại lào	1.209.275.534	-
San lấp mặt bằng phía sau nhà xưởng thuộc Dự án Hiệp An	917.876.197	917.876.197
Tiền mua đất tại xã Đại Lào - Bảo Lộc- Lâm Đồng	732.600.000	732.600.000
Dự án xây dựng nhà máy chế biến cao lanh Xuân Thọ	606.298.182	606.298.182
Tiền mua đất tại Nthol Hạ - Đức Trọng - Lâm Đồng	139.721.490	139.721.490
Trạm Lộc Sơn	-	1.598.484.849
Đường dây bọc trung thế 3 pha 22KV và trạm biến áp thuộc Dự án Di Linh	-	145.000.000
Chi phí khác	-	225.111.111
Cộng	**172.007.371.084**	**161.329.901.389**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2025	86.412.858.870	328.475.780.365	292.733.644.898	2.314.161.814	520.611.939	316.407.819	710.773.465.705
Mua trong kỳ	-	13.518.685.555	57.381.173.497	93.000.000	-	-	70.992.859.052
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(718.292.636)	-	-	-	(718.292.636)
Tại ngày 30/06/2025	**86.412.858.870**	**341.994.465.920**	**349.396.525.759**	**2.407.161.814**	**520.611.939**	**316.407.819**	**781.048.032.121**
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2025	58.697.955.012	199.802.974.593	192.908.301.381	1.694.046.353	520.611.939	316.407.819	453.940.297.097
Khấu hao trong kỳ	3.058.353.311	12.747.251.114	17.123.615.816	174.839.704	-	-	33.104.059.945
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(718.292.636)	-	-	-	(718.292.636)
Tại ngày 30/06/2025	**61.756.308.323**	**212.550.225.707**	**209.313.624.561**	**1.868.886.057**	**520.611.939**	**316.407.819**	**486.326.064.406**
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2025	27.714.903.858	128.672.805.772	99.825.343.517	620.115.461	-	-	256.833.168.608
Tại ngày 30/06/2025	**24.656.550.547**	**129.444.240.213**	**140.082.901.198**	**538.275.757**	**-**	**-**	**294.721.967.715**

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 của TSCĐ hữu hình là 105.911.087.722 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 262.040.872.183 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2025	9.087.251.201	2.528.795.098	436.800.000	12.052.846.299
Tại ngày 30/06/2025	**9.087.251.201**	**2.528.795.098**	**436.800.000**	**12.052.846.299**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2025	2.338.341.501	2.528.795.098	436.800.000	5.303.936.599
Khấu hao trong kỳ	100.654.632	-	-	100.654.632
Tại ngày 30/06/2025	**2.438.996.133**	**2.528.795.098**	**436.800.000**	**5.404.591.231**
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2025	6.748.909.700	-	-	6.748.909.700
Tại ngày 30/06/2025	**6.648.255.068**	-	-	**6.648.255.068**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 6.134.244.068 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.17.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.086.381.098 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Quyền khai thác (*)	14.223.951.010	14.681.164.423
Chi phí bóc tầng phủ Ninh Thuận	853.527.319	1.732.586.881
Chi phí lắp đặt hệ nghiền Ninh Thuận	1.303.559.400	1.466.504.325
Chi phí khác	1.352.454.483	9.061.215
Cộng	**17.733.492.212**	**17.889.316.844**

(*) Quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	12.732.505.132	13.209.729.982
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	1.491.445.878	1.427.335.441
Quyền khai thác mỏ Tutra	-	44.099.000
Cộng	**14.223.951.010**	**14.681.164.423**

Đây là các quyền khai thác khoáng sản tại các mỏ được phân bổ trong 10 - 23 năm đã được cấp phép bởi UBND tỉnh Lâm Đồng.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	25.859.842.100	25.859.842.100	6.156.474.720	6.156.474.720
Phải trả cho người bán:				
Công ty Cổ Phần Phát Triển Thương Mại Toàn Khoa	10.155.310.800	10.155.310.800	3.027.978.879	3.027.978.879
Công ty Cổ Phần Silkroad Vina	3.396.030.000	3.396.030.000	825.000.000	825.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	18.786.965.922	18.786.965.922	22.899.876.662	22.899.876.662
Cộng	**58.198.148.822**	**58.198.148.822**	**32.909.330.261**	**32.909.330.261**

(*) Tại ngày 30/06/2025, mỗi khoản phải trả cho các đối tượng khác có số dư nhỏ hơn 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty Cổ Phần Tài Phước (*)	15.500.000.000	10.000.000.000
Các khách hàng khác (**)	4.854.525.190	3.657.620.316
Cộng	**20.354.525.190**	**13.657.620.316**

(*) Đây là khoản ứng trước tiền mua đất của Công ty Cổ phần Tài Phước theo Hợp đồng ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho các lô đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng.

(**)Tại ngày 30/06/2025, mỗi khoản khách hàng khác trả tiền trước có số dư nhỏ hơn 10% tổng số người mua trả tiền trước ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2025		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2025	
	VND	VND	VND		VND	VND
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	441.832.463	12.350.346.596	11.042.993.393	-	1.749.185.666
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	107.772.876	107.772.876	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.991.331.825	7.738.377.847	11.898.179.385	-	3.831.530.287
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.565.296.076	1.365.296.076	-	200.000.000
Thuế tài nguyên	-	959.221.529	6.422.940.370	7.468.832.804	86.670.905	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.643.074.430	64.237.390	4.640.067.487	-	67.244.333
Các loại thuế khác	-	276.819.900	1.508.580.980	1.775.852.330	-	9.548.550
Cộng	**-**	**14.312.280.147**	**29.757.552.135**	**38.298.994.351**	**86.670.905**	**5.857.508.836**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.396.578.873	1.388.806.279
Trích trước chi phí vật tư	569.675.252	92.170.708
Trích trước chi phí đập đá Đại Lào	372.807.654	-
Cộng	**2.339.061.779**	**1.480.976.987**

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	326.102.271	253.351.883
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.537.453.724	622.356.590
Cộng	**1.863.555.995**	**875.708.473**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay từ các bên liên quan	-	-	41.000.000.000	56.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	55.124.350.528	55.124.350.528	55.124.350.528	39.672.458.152	39.672.458.152	39.672.458.152
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	-	7.245.709.270	7.245.709.270	7.245.709.270
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	12.000.000.000	12.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	**67.124.350.528**	**67.124.350.528**	**102.124.350.528**	**108.918.167.422**	**73.918.167.422**	**73.918.167.422**
Dài hạn:						
Vay từ các bên liên quan - Xem thêm Mục 4.32	57.000.000.000	57.000.000.000	-	-	57.000.000.000	57.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21.000.000.000	21.000.000.000	-	6.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
Cộng	**78.000.000.000**	**78.000.000.000**	-	**6.000.000.000**	**84.000.000.000**	**84.000.000.000**
Tổng cộng	**145.124.350.528**	**145.124.350.528**	**102.124.350.528**	**114.918.167.422**	**157.918.167.422**	**157.918.167.422**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết khoản vay như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	100.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, tối đa không quá 07 tháng.
Lãi suất:	Theo từng lần trên Giấy nhận nợ, lãi suất trung bình 5,3%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Vay tín chấp không có tài sản đảm bảo.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Hạn mức vay:	95.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	60 tháng.
Lãi suất:	9.3%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần vào các ngày đầu quý.
Mục đích vay:	Hoàn vốn tự có đối với các chi phí Công ty đã đầu tư 61 máy móc thiết bị và phương tiện vận tải phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
Tài sản đảm bảo bao gồm:	Các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất thuê (nhà làm việc) tại 87 Đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường Lâm Viên - Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/590344/HĐBĐ ngày 28/03/2023 với giá trị định giá là 51.925.000.000 VND - Xem thêm các Mục 4.9 và 4.10. Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 10.500.000.000 VND và 38.110.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.9. Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá lần lượt là 54.500.000.000 VND; 4.300.000.000 VND và 200.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.9. Phương tiện vận tải được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2023/590344/HĐBĐ ngày 29/03/2023 với giá trị định giá là 24.790.000.000 VND - Xem thêm Mục 4.9.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lam Đồng tại các kho được mô tả trong Bảng Tổng hợp tồn kho thời điểm ngày 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2023/590344/HĐBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 93.976.595.309 VND.

Toàn bộ Khoản phải thu của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng theo Bảng tổng hợp phải thu khách hàng TK 131 đến thời điểm 30/09/2024 của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng được nêu tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2023/590344/HĐBĐ ngày 15/12/2023 với giá trị định giá là 78.254.256.396 VND.

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	200.000.000.000	247.393.221.210	102.169.480.889	549.562.702.099
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	44.249.748.936	44.249.748.936
Chia cổ tức từ lợi nhuận Năm 2023	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	200.000.000.000	247.393.221.210	116.419.229.825	563.812.451.035
Tăng vốn trong năm trước	200.000.000.000	(200.000.000.000)	-	-
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	32.810.413.188	32.810.413.188
Chia cổ tức từ lợi nhuận Năm 2024	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	400.000.000.000	47.393.221.210	109.229.643.013	556.622.864.223
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	80.918.521.676	80.918.521.676
Chia cổ tức từ lợi nhuận Năm 2024	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2025	**400.000.000.000**	**47.393.221.210**	**180.148.164.689**	**627.541.385.899**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Vốn góp của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	259.603.440.000	259.603.440.000
Vốn góp của các đối tượng khác	140.396.560.000	140.396.560.000
Cộng	**400.000.000.000**	**400.000.000.000**

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	40.000.000	40.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4.Cổ tức đã trả

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả trên tổng số của cổ phiếu phổ thông	(10.000.000.000)	(30.000.000.000)

4.18.5.Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2025	47.393.221.210
Tại ngày 30/06/2025	**47.393.221.210**

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
USD	7.886,52	12.438,33

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán bentonite và doanh thu khác	7.313.408.258	4.265.955.389
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	16.526.834.891	17.195.720.655
Doanh thu gạch	43.543.531.085	38.106.979.058
Doanh thu cao lanh	8.122.460.396	7.322.664.084
Doanh thu bê tông	435.894.199.029	308.246.584.828
Cộng	**511.400.433.659**	**375.137.904.014**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	69.023.548.986	15.194.297.906

Nguyên nhân doanh thu kỳ này tăng so với kỳ trước được thuyết minh tại Mục 1.4.

4.21. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bentonite và giá vốn khác	5.545.039.077	3.255.467.848
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	13.231.856.514	12.002.502.113
Giá vốn gạch	34.144.780.126	27.137.543.338
Giá vốn cao lanh	5.664.162.973	4.675.908.076
Giá vốn bê tông	333.956.995.546	242.515.907.013
Cộng	**392.542.834.236**	**289.587.328.388**

Nguyên nhân giá vốn kỳ này tăng so với kỳ trước do doanh thu tăng như được thuyết minh tại Mục 1.4.

4.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 4.32	34.726.856.570	4.267.351.569
Lãi tiền gửi	141.538.480	252.866.245
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.646.225	69.459.216
Cộng	**34.894.041.275**	**4.589.677.030**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.23. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	1.355.016.011	1.794.463.884
Chi phí sử dụng vốn từ bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	730.849.315	795.839.452
Chi phí lãi vay từ bên liên quan – Xem thêm Mục 4.32	845.558.905	331.582.192
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.813.158	197.590.418
Chi phí tài chính khác	-	1.446.916
Cộng	**2.933.237.389**	**3.120.922.862**

4.24. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	192.538.315	140.752.718
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	633.669.863	691.679.130
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	198.099.997	217.701.893
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.720.450	14.766.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.655.385	94.073.800
Chi phí quà tặng khách hàng	1.372.896.449	1.714.227.452
Chi phí bằng tiền khác	485.730.608	273.048.751
Cộng	**3.096.311.067**	**3.146.250.410**

4.25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	47.402.485.665	28.838.677.834
Hoàn nhập quỹ lương	(3.437.149.712)	(11.942.633.680)
Chi phí vật liệu quản lý	645.489.918	1.182.515.367
Chi phí đồ dùng văn phòng	903.766.068	474.760.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.450.215.321	3.352.345.929
Thuế, phí và lệ phí	815.658.426	827.902.180
Chi phí dự phòng	412.758.239	(713.520.209)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.626.617.963	832.230.671
Chi phí bằng tiền khác	5.048.774.087	5.418.476.031
Cộng	**54.868.615.975**	**28.270.754.700**

Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với kỳ trước chủ yếu là tăng chi phí nhân viên, do quỹ tiền lương được trích theo doanh thu của Tập đoàn. Doanh thu kỳ này tăng dẫn đến tiền lương tăng làm cho chi phí nhân viên cũng tăng theo.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.26. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cho bên liên quan - Xem thêm mục 4.32	145.000.000	-
Thu nhập từ bán trạm trộn cho bên liên quan - Xem thêm mục 4.32	4.351.851.852	-
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	27.777.777	46.296.296
Xử lý công nợ	1.963.370	10.207.872
Nhập kho lại nguyên vật liệu do kiểm kê	-	24.692.800
Thu nhập khác	76.666.666	22.407.407
Cộng	**4.603.259.665**	**103.604.375**

4.27. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí từ bán trạm trộn cho bên liên quan	4.351.851.852	-
Các khoản ủng hộ	163.000.000	36.000.000
Hỗ trợ đền bù	66.000.000	-
Các khoản bị phạt	2.126.326	3.562.725
Xử lý công nợ	-	90.000.000
Các khoản chi phí khác	33.690.641	213.050.792
Cộng	**4.640.034.871**	**667.725.321**

4.28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.123.999.322	175.215.245.602
Chi phí nhân công	89.077.235.473	52.713.293.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.204.714.577	32.165.835.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.673.891.422	30.412.446.853
Chi phí khác bằng tiền	27.997.502.408	13.246.282.821
Cộng	**456.077.343.202**	**303.753.105.026**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	92.816.701.061	55.038.203.738
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	786.048.880	1.197.843.657
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(38.164.006.282)	(16.209.985.249)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	55.438.743.659	40.026.062.146
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	11.087.748.732	8.005.212.429
Điều chỉnh thuế của năm trước	810.430.653	2.783.242.373
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	**11.898.179.385**	**10.738.454.802**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là thu nhập, chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

4.30. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	96.124.350.528	41.743.801.981

4.31. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(108.918.167.422)	(40.378.988.915)

4.32. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Công ty mẹ
2. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	Công ty con
3. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Công ty con
4. Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV LBM Tân Phú	Công ty con
6. Công ty TNHH MTV LBM Lộc Sơn	Công ty con
7. Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40 (*)	Công ty cùng tập đoàn
8. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Ban Kiểm toán của Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	Nhân sự quản lý chủ chốt của công ty mẹ
9. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ	Nhân sự quản lý chủ chốt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(*) Công ty này đã không còn là bên liên quan kể từ ngày 07/03/2025. Do đó, thông tin về bên liên quan này trong báo cáo được trình bày cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 07/03/2025.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	23.399.996.004	10.219.879.146
Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	3.104.910.921	6.286.279.152
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.968.119.160	2.499.693.160
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.392.217.000	1.302.535.622
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	-	1.726.008.356
Cộng – Xem thêm Mục 4.3	**30.865.243.085**	**22.034.395.436**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	13.091.916.037	9.508.607.426
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	8.201.460.185	338.004.605
Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	3.966.117.774	1.273.338.010
Cộng – Xem thêm Mục 4.5	**25.259.493.996**	**11.119.950.041**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tạm ứng:		
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến (a)	8.440.000.000	8.440.000.000
Ông Lê Nam Đồng –Kế toán trưởng (b)	4.611.950.000	4.611.950.000
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con (c)	2.590.662.000	2.908.379.000
Ông Lê Thanh Hòa - Phó Tổng Giám đốc (d)	1.275.090.000	1.315.090.000
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT (e)	800.000.000	-
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc (f)	460.000.000	460.000.000
Ông Lê Cao Quang – Tổng Giám đốc (g)	124.150.000	257.400.000
Cộng – Xem thêm Mục 4.5	**18.301.852.000**	**17.992.819.000**

(a) Đây là khoản tạm ứng cho ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh – Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 35, Tờ bản đồ số 34 và Thửa đất số 33, Tờ bản đồ số 35, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 16.000 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 21 tháng 07 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(b) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất như sau:

- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 28, Tờ bản đồ số 34, thôn Gần Reo, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.905 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 03 năm 2023.
- Quyền sử dụng đất tại thôn An Ninh, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.100 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 26 tháng 04 năm 2023.
- Quyền sử dụng đất tại thôn An Hiệp, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 08 tháng 06 năm 2023.
- Quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.000 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 29 tháng 06 năm 2023.
- Quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.563 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2023.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 212, Tờ bản đồ số 10, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 9.539 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 214, Tờ bản đồ số 10, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 282 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- Quyền sử dụng đất xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 409 m2 theo theo bản liệt kê tọa độ góc ranh trong Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 211, Tờ bản đồ số 10, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 5.036 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.439 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 25 (2016), xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.671,7 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 25 tháng 07 năm 2023.

(c) Đây là khoản tiền tạm ứng cho ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con liên quan đến việc mua những quyền sử dụng đất sau:

- Quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.901,4 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 15 tháng 03 năm 2024.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 225, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.920 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 04 năm 2024.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 335, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.407 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 336, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 7.945 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 23 tháng 04 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 227, Tờ bản đồ số 12, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.392 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 06 tháng 05 năm 2024.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 226, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.810,5 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 17 tháng 05 năm 2024.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 313, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.720 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.
- Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.740,7 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 06 năm 2024.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 239, Tờ bản đồ số 12, thôn Kinh Tế Mới, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 2.294 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 30 tháng 06 năm 2024.
- Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.222,9 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 03 tháng 07 năm 2024.
- Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 8.751,6 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 12 tháng 07 năm 2024.
- Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.876,3 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.
- Quyền sử dụng đất tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 11.704,9 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 10 tháng 09 năm 2024.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 181, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 6.131,1 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 01 năm 2025.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 416, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.165,9 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 01 năm 2025.
- Quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 417, Tờ bản đồ số 53, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 1.906,8 m2 theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 01 năm 2025.

(d) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 29.000 m^2 theo Hợp đồng ký kết ngày 19 tháng 06 năm 2023.

(e) Đây là khoản phải thu từ ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT liên quan đến việc tạm ứng để phục vụ mục đích kinh doanh.

(f) Đây là khoản phải thu từ ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc tạm ứng để đặt cọc mua đất tại Thửa đất số 19, Tờ bản đồ số 05, Thôn 2, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 3.990 m^2, theo Hợp đồng ký kết ngày 14 tháng 10 năm 2020; và tại Thôn 12, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng ký kết ngày 28 tháng 02 năm 2022.

(g) Đây là khoản tạm ứng cho ông Lê Cao Quang – Tổng giám đốc liên quan đến việc đặt cọc mua đất tại phường 3 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng với diện tích 838 m2, theo Hợp đồng ký kết ngày 20 tháng 03 năm 2024.

Các khoản tạm ứng đặt cọc mua đất nêu trên đã được Hội đồng quản trị phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	(16.012.046.756)	(2.502.950.671)
Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	(5.331.951.501)	(886.737.500)
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	(4.098.609.613)	(2.723.471.481)
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	(417.234.230)	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	-	(43.315.068)
Cộng – Xem thêm Mục 4.12	**(25.859.842.100)**	**(6.156.474.720)**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Vay dài hạn – Xem thêm Mục 4.17:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành (*)	(57.000.000.000)	(57.000.000.000)

(*) Đây là khoản mượn tiền từ Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành, công ty con, nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng vốn với lãi suất 2,6%/năm theo Thỏa thuận số 01/2025/ LBM – HT ngày 02 tháng 01 năm 2025.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	49.519.297.962	166.969.006
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	16.480.116.858	6.312.463.253
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	5.325.443.241	3.401.259.297
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	2.884.427.000	5.974.434.930
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng 40	543.320.000	-
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	308.926.000	570.898.800
Cộng	**75.061.531.061**	**16.426.025.286**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 4.20	*69.023.548.986*	*15.194.297.906*
Thuế từ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan	*6.037.982.075*	*1.231.727.380*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	24.310.547.684	5.720.874.442
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	13.219.041.816	11.312.617.060
Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	4.445.214.001	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	417.234.230	29.592.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	-	118.027.122
Cộng	**42.392.037.731**	**17.181.110.624**
Trong đó:		
Mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan chưa bao gồm thuế	*38.882.117.036*	*15.815.426.563*
Thuế từ mua hàng và sử dụng dịch vụ từ các bên liên quan	*3.509.920.695*	*1.365.684.061*

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý tài sản cố định:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	159.500.000	-
Trong đó:		
Thanh lý tài sản cố định cho bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 4.26	*145.000.000*	-
Thuế từ thanh lý tài sản cố định cho bên liên quan	*14.500.000*	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán trạm trộn:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	4.700.000.000	-
Trong đó:		
Thu nhập từ bán trạm trộn cho bên liên quan chưa bao gồm thuế – Xem thêm Mục 4.26	*4.351.851.852*	-
Thuế từ bán trạm trộn cho bên liên quan	*348.148.148*	-

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua tài sản cố định:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	7.000.000.000	-
Trong đó:		
Mua tài sản cố định từ bên liên quan chưa bao gồm thuế	*6.481.481.481*	-
Thuế từ mua tài sản cố định từ bên liên quan	*518.518.519*	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	18.266.117.774	1.294.051.569
Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	8.201.460.185	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	5.583.308.611	2.973.300.000
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.675.970.000	-
Cộng – Xem thêm Mục 4.22	**34.726.856.570**	**4.267.351.569**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay – Xem thêm Mục 4.23:		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	845.558.905	331.582.192

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí sử dụng vốn – Xem thêm Mục 4.23:		
Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	730.849.315	795.839.452

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi tạm ứng:		
Ông Hồ Tấn Dũng – Giám đốc công ty con	4.142.300.000	10.840.000.000
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	800.000.000	3.800.000.000
Ông Lê Cao Quang – Tổng Giám đốc	-	990.000.000
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến	-	20.000.000
Cộng	**4.942.300.000**	**15.650.000.000**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua đất:		
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc công ty con	4.460.017.000	-
Ông Lê Cao Quang – Tổng Giám đốc	133.250.000	-
Cộng	**4.593.267.000**	**-**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi hộ:		
Ông Nguyễn Vũ Ngọc Anh - Giám đốc Xí nghiệp Hiệp Tiến	150.472.340	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.17:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	41.000.000.000	-

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	6.490.086.000	19.470.258.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Góp vốn:		
Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Lộc Sơn	8.988.083.833	4.990.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên LBM Tân Phú	4.000.000	-
Cộng	**8.992.083.833**	**4.990.000.000**

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận do Công ty công bố. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Ngoài ra, trong kỳ Công ty có chi trả các khoản thù lao cho bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi lợi nhuận vượt kế hoạch:		
Ông Trần Việt Thắng - Thành viên HĐQT công ty mẹ	48.000.000	88.000.000
Ông Phan Công Ngôn - Thành viên HĐQT công ty mẹ	42.000.000	80.000.000
Bà Ngô Thu Hương - Thành viên HĐQT công ty mẹ	28.000.000	-
Bà Lê Huy Sáu - Trưởng Ban Kiểm soát công ty mẹ	15.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên - Thành viên Ban Kiểm soát công ty mẹ	5.000.000	8.000.000
Bà Hoàng Thị Lụa - Thành viên Ban Kiểm soát công ty mẹ	5.000.000	8.000.000
Cộng	**143.000.000**	**208.000.000**

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	1.036.000.000	1.314.392.636
Ông Nguyễn An Thái – Phó chủ tịch HĐQT	60.000.000	104.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	86.000.000	384.250.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	86.000.000	144.250.000
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	86.000.000	144.250.000
Ông Lê Văn Quý – Thành viên HĐQT	86.000.000	144.250.000
Ông Ngô Văn Minh – Thành viên HĐQT	86.000.000	144.250.000
Cộng	**1.526.000.000**	**2.379.642.636**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Cao Quang –Tổng Giám đốc	665.000.000	657.100.308
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	550.000.000	657.100.308
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	485.000.000	657.100.308
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng	376.284.400	658.100.308
Ông Lê Thanh Hoà – Phó Tổng Giám đốc	540.000.000	657.100.308
Cộng	**2.616.284.400**	**3.286.501.540**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Phạm Hồng Hải - Trưởng Ban Kiểm soát	58.000.000	67.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	46.000.000	75.500.000
Bà Đặng Thị Hằng – Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	6.000.000
Cộng	**140.000.000**	**148.500.000**

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Nguyễn Thị Ngọc Đức – Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ	227.758.000	332.750.000
Ông Trần Quang Thục – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	213.400.000	236.750.000
Bà Huỳnh Thị Quế Hương – Thành viên Bộ phận Kiểm toán nội bộ	-	214.750.000
Cộng	**441.158.000**	**784.250.000**

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	60.300.300	180.900.900
Ông Lê Cao Quang – Tổng Giám đốc	57.695.400	152.993.700
Ông Mai Nam Dương – Thành viên HĐQT	48.212.500	121.125.000
Ông Nguyễn An Thái – Phó Chủ tịch HĐQT	5.106.250	61.560.000
Ông Hầu Văn Tuấn - Thành viên HĐQT	3.895.000	24652500
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	1.781.250	25.650.000
Ông Lê Thanh Hòa – Phó Tổng Giám đốc	736.250	30352500
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	8.550	25.650
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	2.850	8.550
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát	-	712.500
Cộng	**177.738.350**	**597.981.300**

4.33. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này.

Phê duyệt	Người lập
Lê Cao Quang	**Lê Nam Đồng**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 003241 Quyển số 1 SCT/BS
Ngày 12-02-2026
CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐÀ LẠT

Đỗ Xuân Thắng

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2025

1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất

2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất

3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất

4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất

SAO Y BẢN CHÍNH

12 -02- 2026

M.S.D.N: 5800391633 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
TỈNH LÂM ĐỒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ CAO QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
87 Phù Đổng Thiên Vương - Phường 8 - Thành phố Đà Lạt - Tỉnh Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2025
(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**371,018,912,621**	**273,250,329,551**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**79,454,463,361**	**59,366,160,260**
1. Tiền	111	V.01	46,196,154,470	44,366,160,260
2. Các khoản tương đương tiền	112		33,258,308,891	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**200,291,100,702**	**106,039,402,074**
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	92,035,335,997	77,662,113,321
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	82,431,023,494	23,723,851,259
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	134		-	
4. Các khoản phải thu khác	136	V.05	54,451,647,627	31,800,055,019
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(28,626,906,416)	(27,146,617,525)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**89,709,434,493**	**104,708,821,718**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	91,260,239,362	106,259,626,587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,563,914,065**	**3,135,945,499**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		194,249,106	261,514,558
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		899,503,524	2,752,439,504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		399,992,250	121,991,437
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		70,169,185	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**618,982,108,310**	**540,702,290,772**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3,015,278,372**	**3,202,601,466**
1. Phải thu dài hạn khác	216		3,015,278,372	3,202,601,466
II. Tài sản cố định	**220**		**410,318,006,157**	**335,083,839,226**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	396,401,973,371	320,881,728,900
- Nguyên giá	222		1,010,897,618,810	857,983,450,925
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(614,495,645,439)	(537,101,722,025)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13,916,032,786	14,202,110,326
- Nguyên giá	228		17,400,931,876	19,929,726,974
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3,484,899,090)	(5,727,616,648)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**188,633,070,309**	**184,501,067,484**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.08	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		188,633,070,309	184,501,067,484
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17,015,753,472**	**17,914,782,596**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	16,665,661,108	17,889,316,844
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.20	350,092,364	25,465,752
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Lợi thế thương mại	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**990,001,020,931**	**813,952,620,323**